This model supports high-current SuperVOOC Flash Charge. The battery has been specially encrypted for safety purposes. Using a non-genuine battery will result in usage issues, including but not limited to slow charging. To repair your battery or to get a genuine replacement battery, please go to an official OPPO service center.

The N-Mark is a trademark or registered trademark of NFC Forum, Inc. in the United States and in other countries.

Some content may differ from your device depending on the region, service provider, or software version, and is subject to change without prior notice.

Copyright © Guangdong OPPO Mobile Telecommunications Corp., Ltd. 2020. All rights reserved.

5211584 V0.1

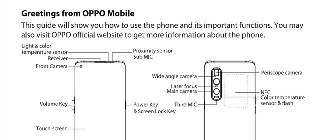
Quick guide

| AT | BE | BG | HR | CY | CZ | DK |
|---|---|---|---|---|---|---|
| EE | FI | FR | DE | EL | HU | IE |
| IT | LV | LT | LU | MT | NL | PL |
| PT | RO | SK | SI | ES | SE | UK |
| CH | IS | LI | NO | TR | | |

oppo

## Greetings from OPPO Mobile

This guide will show you how to use the phone and its important functions. You may also visit OPPO official website to get more information about the phone.




### Standard accessories

You are provided with the following standard accessories:
1 Phone, 1 Charger, 1 Earphone, 1 USB data cable, 1 Safety Guide, 1 Quick Guide, 1 SIM Ejector Tool, 1 Protective Case.

### How to reboot the phone

Press and hold the Power Button and Volume Up Button at the same time until the OPPO boot animation is displayed to reboot the phone.

### How to Transfer Old Mobile Content to a New Mobile

You can use OPPO Clone Phone to easily transfer photos, videos, music, contacts, messages, apps, etc from your old phone to the new one.
1. If you have an old Android phone, first scan the QR code below, then download and install Clone Phone, next open Clone Phone on both the new and old phones, and follow the on-screen instructions to complete the operation.

https://i.clonephone.coloros.com/download

2. If you have an old iPhone, open Clone Phone on the new phone directly, and follow on-screen instructions to sign in to iCloud account and sync the files.

**Warning**

Your device has been tested in a controlled environment and certified to be splash, water, and dust resistant in specific situations (meets requirements of classification IP68 as described by the international standard IEC 60529; test conditions: 15-35℃, 86-106 kPa, 1.5 metre, 31 minutes). The waterproof and dustproof level might decrease as a result of normal wear. Do not charge your device in wet conditions.

**CLASS 1 LASER PRODUCT**

Class 1 Laser Information
This device is classified as a Class 1 Laser product per IEC60825-1:2014. This device contains a Laser that could be damaged during repair or disassembly, which could result in hazardous exposure to infrared laser emissions that are not visible.This equipment should be serviced by OPPO or an authorized service provider.

### Specification

| | | |
|---|---|---|
| Product | | CPH2025 |
| Main screen parameter | | 17.2cm(6.7") |
| Dimension | | Black: 165.2×74.4×8.8(mm)<br>Orange: 165.2×74.4×9.5(mm) |
| Battery | | DC7.74V 2085mAh/16.13Wh(Min)<br>DC7.74V 2130mAh/16.48Wh(Typ)<br>(Equaling to<br>DC3.87V 4170mAh/16.13Wh(Min)<br>DC3.87V 4260mAh/16.48Wh(Typ)) |
| Camera | | 48Megapixels+48Megapixels<br>+13Megapixels Rear<br>32Megapixels Front |
| Operating temperature | | 0°C-35°C |
| SAR Values | CE SAR | 1.457W/kg(Head)<br>1.033W/kg(Body) |
| | FCC SAR | X.XXXW/kg(Head)<br>X.XXXW/kg(Body) |

Note: The SAR values above are the highest values reported for this device.

### Radio Waves Specifications

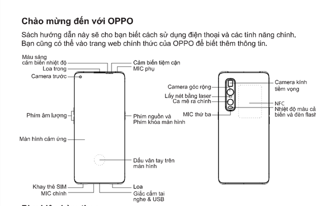
| Radio | Frequency | Max. Output Power |
|---|---|---|
| GSM | 850MHz | 32.5±1dBm |
| | 900MHz | 33±1dBm |
| | 1800MHz | 30±1dBm |
| | 1900MHz | 29.5±1dBm |
| WCDMA | Bands 1/5/6/8/19 | 24±1dBm |
| | Bands 2/4 | 23±1dBm |
| LTE FDD | Bands 1/3/5/8/20/28 | 24±1dBm |
| | Bands 2/4/12/13/17/18/19/25/26/66 | 23±1dBm |
| | Band 7 | 23.5±1dBm |
| | Bands 29/32 | / |
| LTE TDD | Band 34 | 23.5±1dBm |
| | Band 42 | 22.5±1dBm |
| | Band 41 | 25±1dBm |
| | Bands 38/39/40 | 24±1dBm |
| Bluetooth | 2.4-2.4835GHz | 9±2dBm(EIRP) |
| 2.4G Wi-Fi | 2.4-2.4835GHz | 17.5±2dBm(EIRP) |
| 5G Wi-Fi | 5.15-5.35GHz; 5.47-5.725GHz | 16.5±2dBm(EIRP) |
| | 5.725-5.85GHz | 10.5±2dBm(EIRP) |
| NFC | 13.56MHz | ≤42dBuA/m @10m |

B42: roaming band

English

## Chào mừng đến với OPPO

Sách hướng dẫn này sẽ cho bạn biết cách sử dụng điện thoại và các tính năng chính. Bạn cũng có thể vào trang web chính thức của OPPO để biết thêm thông tin.




### Phụ kiện kèm theo

Khuyến nghị bạn nên sử dụng phụ kiện đúng tiêu chuẩn:
1 Thân máy, 1 Sạc, 1 Tai nghe,1 Cáp USB, 1 Vỏ bảo vệ, 1 Dụng cụ lấy sim, 1 Sách hướng dẫn sử dụng nhanh, 1 Sách hướng dẫn sử dụng an toàn.

### Cách khởi động lại điện thoại:

Giữ nhấn nút Nguồn và nút Tăng âm lượng đồng thời cho đến khi hình động khởi động OPPO được hiển thị để khởi động lại điện thoại.

### Làm thế nào để tôi có thể truyền nội dung được lưu trữ trên điện thoại cũ của tôi sang điện thoại mới?

Bạn có thể sử dụng tính năng nhân bản điện thoại của OPPO để nhanh chóng chuyển hình ảnh, video, âm nhạc, danh bạ, tin nhắn, ứng dụng, v.v sang điện thoại mới.
1. Nếu điện thoại cũ là điện thoại Android, hãy quét mã QR bên dưới, tải và cài đặt "nhân bản điện thoại"; sau đó đồng thời mở "nhân bản điện thoại" ở cả 2 điện thoại cũ và mới, và làm theo hướng dẫn.

https://i.clonephone.coloros.com/download

2. Nếu điện thoại cũ là iPhone, hãy mở "nhân bản điện thoại" ở điện thoại mới, làm theo hướng dẫn đăng nhập vào tài khoản iCloud và tiến hành đồng bộ dữ liệu.

**Cảnh báo:**

Thiết bị của bạn đã được kiểm tra trong môi trường có kiểm soát và được chứng nhận là có khả năng chống văng, chống nước và bụi trong các tình huống cụ thể (đáp ứng các yêu cầu phân loại IP68 theo mô tả của tiêu chuẩn quốc tế IEC 60529; điều kiện thử nghiệm: 15-35oC, 86-106 kPa, 1,5 mét, 31 phút). Mức độ chống thấm nước và bụi có thể giảm do hao mòn thông thường. Không sạc thiết bị của bạn trong điều kiện ướt.

**SẢN PHẨM LASER CLASS 1**

Thông tin Laser Class 1
Thiết bị này được phân loại là sản phẩm Laser Class 1 theo IEC60825-1:2014. Thiết bị này có chứa Laser, có thể bị hỏng trong quá trình sửa chữa hoặc tháo rời, có thể dẫn đến sự phơi nhiễm nguy hiểm với phát xạ laser hồng ngoại mà mắt thường không nhìn thấy. Thiết bị này cần được bảo dưỡng bởi OPPO hoặc nhà cung cấp dịch vụ ủy quyền.

### Thông số điện thoại

| | | |
|---|---|---|
| Model | | CPH2025 |
| Màn hình | | 17.2cm(6.7-inch) |
| Kích thước | | Đen: 165.2×74.4×8.8(mm)<br>Cam: 165.2×74.4×9.5(mm) |
| Pin | | DC7.74V 2085mAh/16.13Wh(Min)<br>DC7.74V 2130mAh/16.48Wh(Typ)<br>(Tương đương với<br>DC3.87V 4170mAh/16.13Wh(Min)<br>DC3.87V 4260mAh/16.48Wh(Typ)) |
| Camera | | 48-Megapixel Sau +48-Megapixel Sau<br>+13-Megapixel Sau<br>32-Megapixel Trước |
| Nhiệt độ môi trường | | 0°C-35°C |
| Giá trị SAR | CE SAR | 1.457W/kg (Đầu)<br>1.033W/kg (Thân) |

Chú ý: Các chỉ số SAR ở trên là chỉ số cao nhất được báo cáo cho thiết bị này

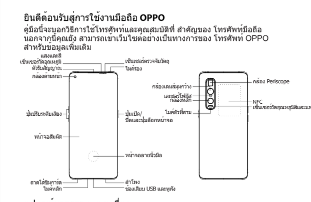
### Các thông số sóng vô tuyến

| Công nghệ | Tần số | Đầu ra tối đa |
|---|---|---|
| GSM | 850MHz | 32.5±1dBm |
| | 900MHz | 33±1dBm |
| | 1800MHz | 30±1dBm |
| | 1900MHz | 29.5±1dBm |
| WCDMA | Bands 1/5/6/8/19 | 24±1dBm |
| | Bands 2/4 | 23±1dBm |
| LTE FDD | Bands 1/3/5/8/20/28 | 24±1dBm |
| | Bands 2/4/12/13/17/18/19/25/26/66 | 23±1dBm |
| | Band 7 | 23.5±1dBm |
| | Bands 29/32 | / |
| LTE TDD | Band 34 | 23.5±1dBm |
| | Band 42 | 22.5±1dBm |
| | Band 41 | 25±1dBm |
| | Bands 38/39/40 | 24±1dBm |
| Bluetooth | 2.4-2.4835GHz | 9±2dBm(EIRP) |
| 2.4G Wi-Fi | 2.4-2.4835GHz | 17.5±2dBm(EIRP) |
| 5G Wi-Fi | 5.15-5.35GHz; 5.47-5.725GHz | 16.5±2dBm(EIRP) |
| | 5.725-5.85GHz | 10.5±2dBm(EIRP) |
| NFC | 13.56MHz | ≤42dBuA/m @10m |

Vietnamese

## ยินดีต้อนรับสู่การใช้งานมือถือ OPPO

คู่มือนี้จะบอกวิธีการใช้โทรศัพท์และคุณสมบัติที่สำคัญของ โทรศัพท์มือถือ นอกจากนี้คุณยัง สามารถเข้าเว็บไซต์อย่างเป็นทางการของ โทรศัพท์ OPPO สำหรับข้อมูลเพิ่มเติม



### อุปกรณ์มาตรฐานของเครื่อง

โทรศัพท์มือถือ 1 เครื่อง , ที่ชาร์จแบตเตอรี่ 1 ชิ้น , หูฟัง 1 คู่ , สายเชื่อมต่อ ( USB ) 1 เส้น , คู่มือการใช้มือถืออย่างปลอดภัย 1 เล่ม , คู่มือการใช้งานอย่างง่าย 1 เล่ม , เข็มถอดซิมการ์ด 1 ชิ้น , เคสมือถือ 1 ชิ้น

### วิธีการเริ่มระบบของโทรศัพท์ใหม่

กดปุ่มเปิดปิดเครื่องและปุ่มเพิ่มความดังเสียงค้างไว้พร้อมกัน จนกระทั่งภาพเคลื่อนไหวการเริ่มระบบของ OPPO แสดงขึ้นเพื่อเริ่มระบบของโทรศัพท์ใหม่

### คุณสามารถโอนย้ายสิ่งที่เก็บบันทึกไว้ในโทรศัพท์เครื่องเก่าไปยังโทรศัพท์เครื่องใหม่ได้อย่างไร

คุณสามารถใช้ OPPO Clone Phone เพื่อโอนย้ายรูปภาพ, วิดีโอ, เพลง, รายชื่อ, ข้อความ, แอพฯ และอื่นๆ จากโทรศัพท์เครื่องเก่าของคุณไปยังโทรศัพท์เครื่องใหม่ได้
1. หากโทรศัพท์เครื่องเก่าของคุณเป็นโทรศัพท์ Android อันดับแรก ให้สแกนรหัส QR ทางด้านล่าง จากนั้นให้ดาวน์โหลดและติดตั้ง Clone Phone, เปิด Clone Phone ทั้งที่โทรศัพท์เครื่องเก่าและโทรศัพท์เครื่องใหม่ของคุณ และปฏิบัติตามคำแนะนำที่ปรากฏบนหน้าจอเพื่อดำเนินการให้เสร็จสมบูรณ์

https://i.clonephone.coloros.com/download

2. หากโทรศัพท์เครื่องเก่าของคุณเป็นโทรศัพท์ iPhone ให้เปิด Clone Phone ที่โทรศัพท์เครื่องใหม่โดยตรง และปฏิบัติตามคำแนะนำที่ปรากฏบนหน้าจอเพื่อลงชื่อเข้าใช้งานบัญชี iCloud และซิงค์ข้อมูลไฟล์

**คำเตือน**

อุปกรณ์ของคุณได้รับการทดสอบในสภาพแวดล้อมที่มีการควบคุมและได้รับการรับรองการกันน้ำกระเซ็น น้ำ และฝุ่นในสถานการณ์เฉพาะ (ตรงตามข้อกำหนดของหมวดหมู่ IP68 ตามที่อธิบายไว้โดยมาตรฐานสากล IEC 60529; เงื่อนไขการทดสอบ: 15-35 ℃, 86-106 kPa, 1.5 เมตร 31 นาที) ระดับการกันน้ำและกันฝุ่นอาจลดลงจากการสึกหรอตามปกติ ไม่ควรชาร์จอุปกรณ์ในสภาพที่เปียกชื้น

**ผลิตภัณฑ์เลเซอร์คลาส 1**

ข้อมูลสำหรับเลเซอร์คลาส 1
อุปกรณ์นี้ได้รับการจัดประเภทเป็นผลิตภัณฑ์เลเซอร์คลาส 1 ตาม IEC60825-1:2014 อุปกรณ์นี้มีเลเซอร์ที่อาจได้รับความเสียหายในระหว่างการซ่อมแซมหรือการถอดชิ้นส่วน ซึ่งอาจส่งผลให้เกิดการสัมผัสกับการแผ่รังสีเลเซอร์อินฟราเรดที่มองไม่เห็นได้ ควรเปลี่ยนอุปกรณ์ควรได้รับการบริการโดย OPPO หรือผู้ให้บริการที่ได้รับอนุญาต

### ข้อมูลพื้นฐานของโทรศัพท์

| | | |
|---|---|---|
| รุ่นของโทรศัพท์ | | CPH2025 |
| ขนาดหน้าจอ | | 17.2cm(6.7-inch) |
| ขนาดตัวเครื่อง | | สีดำ:165.2×74.4×8.8(mm)<br>สีส้ม:165.2×74.4×9.5(mm) |
| แบตเตอรี่ | | DC7.74V 2085mAh/16.13Wh(Min)<br>DC7.74V 2130mAh/16.48Wh(Typ)<br>(เท่ากับ<br>DC3.87V 4170mAh/16.13Wh(Min)<br>DC3.87V 4260mAh/16.48Wh(Typ)) |
| กล้องถ่ายภาพ | | กล้องหลัง 48 ล้านพิกเซล +48ล้านพิกเซล<br>+13ล้านพิกเซล<br>กล้องหน้า 32ล้านพิกเซล |
| อุณหภูมิของ สภาพแวดล้อมที่ใช้มือถือ | | 0°C-35°C |
| ค่า SAR | CE SAR | 1.457W/kg (ศีรษะ)<br>1.033W/kg (ร่างกาย) |

หมายเหตุ: คุณค่าของ SAR ข้างต้นคือคุณค่าสูงสุดที่รายงานสำหรับอุปกรณ์นี้

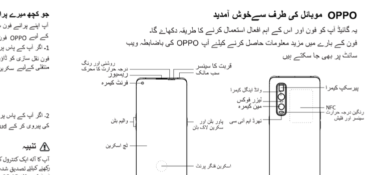
### ข้อมูลจำเพาะเกี่ยวกับคลื่นวิทยุ

| วิทยุ | ความถี่ | กำลังเอาต์พุตสูงสุด |
|---|---|---|
| GSM | 850MHz | 32.5±1dBm |
| | 900MHz | 33±1dBm |
| | 1800MHz | 30±1dBm |
| | 1900MHz | 29.5±1dBm |
| WCDMA | Bands 1/5/6/8/19 | 24±1dBm |
| | Bands 2/4 | 23±1dBm |
| LTE FDD | Bands 1/3/5/8/20/28 | 24±1dBm |
| | Bands 2/4/12/13/17/18/19/25/26/66 | 23±1dBm |
| | Band 7 | 23.5±1dBm |
| | Bands 29/32 | / |
| LTE TDD | Band 34 | 23.5±1dBm |
| | Band 42 | 22.5±1dBm |
| | Band 41 | 25±1dBm |
| | Bands 38/39/40 | 24±1dBm |
| Bluetooth | 2.4-2.4835GHz | 9±2dBm(EIRP) |
| 2.4G Wi-Fi | 2.4-2.4835GHz | 17.5±2dBm(EIRP) |
| 5G Wi-Fi | 5.15-5.35GHz; 5.47-5.725GHz | 16.5±2dBm(EIRP) |
| | 5.725-5.85GHz | 10.5±2dBm(EIRP) |
| NFC | 13.56MHz | ≤42dBuA/m @10m |

Thai

## OPPO موبائل کی طرف سے خوش آمدید

یہ گائیڈ آپ کو فون اور اس کے اہم افعال استعمال کرنے کا طریقہ دکھائے گا۔ فون کے بارے میں مزید معلومات حاصل کرنے کیلئے آپ OPPO کی باضابطہ ویب سائٹ پر بھی جا سکتے ہیں




### معیاری لوازمات

### فون کو ری بوٹ کیسے کیا جائے

### جو کچھ میرے پرانے فون پر ذخیرہ ہے اسے میں نئے فون پر کیسے منتقل کر سکتا ہوں؟

https://i.clonephone.coloros.com/download

**تنبیہ**

**کلاس 1 لیزر مصنوعات**

کلاس 1 لیزر کی معلومات

### خصوصیات

| | | |
|---|---|---|
| پروڈکٹ | | CPH2025 |
| مرکزی اسکرین پیرامیٹر | | 17.2سینٹی میٹر (6.7انچ) |
| طول وعرض | | سیاہ:165.2×74.4×8.8(ملی میٹر)<br>اورنج:165.2×74.4×9.5(ملی میٹر) |
| بیٹری | | DC7.74V 2085mAh/16.13Wh(Min)<br>DC7.74V 2130mAh/16.48Wh(Typ)<br>کے برابر ہے )<br>DC3.87V 4170mAh/16.13Wh(Min)<br>DC3.87V 4260mAh/16.48Wh(Typ)) |
| کیمرہ | | 48 میگاپکسلز+ 48 میگاپکسلز<br>+13 میگاپکسلز پچھلا<br>32 میگاپکسلز اگلا |
| آپریٹنگ کا درجہ حرارت | | 0°C-35°C |
| SAR کی اقدار | CE SAR | 1.457W/kg ( سر)<br>1.033W/kg (جسم) |

نوٹ: اوپر بیان کردہ SAR قیمتیں اس آلہ کیلئے رپورٹ کردہ بلند ترین قیمتیں ہیں

### ریڈیو لہروں کی خصوصیات

| ریڈیو | فریکوئنسی | زیادہ سے زیادہ آؤٹ پُٹ پاور |
|---|---|---|
| GSM | 850MHz | 32.5±1dBm |
| | 900MHz | 33±1dBm |
| | 1800MHz | 30±1dBm |
| | 1900MHz | 29.5±1dBm |
| WCDMA | Bands 1/5/6/8/19 | 24±1dBm |
| | Bands 2/4 | 23±1dBm |
| LTE FDD | Bands 1/3/5/8/20/28 | 24±1dBm |
| | Bands 2/4/12/13/17/18/19/25/26/66 | 23±1dBm |
| | Band 7 | 23.5±1dBm |
| | Bands 29/32 | / |
| LTE TDD | Band 34 | 23.5±1dBm |
| | Band 42 | 22.5±1dBm |
| | Band 41 | 25±1dBm |
| | Bands 38/39/40 | 24±1dBm |
| Bluetooth | 2.4-2.4835GHz | 9±2dBm(EIRP) |
| 2.4G Wi-Fi | 2.4-2.4835GHz | 17.5±2dBm(EIRP) |
| 5G Wi-Fi | 5.15-5.35GHz; 5.47-5.725GHz | 16.5±2dBm(EIRP) |
| | 5.725-5.85GHz | 10.5±2dBm(EIRP) |
| NFC | 13.56MHz | ≤42dBuA/m @10m |

Urdu

## Selamat Menggunakan Telefon Pintar OPPO

Panduan ini menunjukkan cara untuk mengendalikan telefon dan fungsi-fungsi yang penting. Anda juga boleh melawat laman web OPPO untuk mendapatkan maklumat lebih lanjut.




### Aksesori sedia ada

Anda akan diberi aksesori sedia ada seperti di bawah:
1 Telefon, 1 Pengecas, 1 Fon-telinga, 1 Wayar data USB, 1 Panduan keselamatan, 1 Panduan pengguna, 1 Alat pembuka SIM, 1 Casing.

### Cara untuk mula semula telefon

Tekan dan tahan Butang Kuasa dan Butang Kelantangan Naik pada masa yang sama sehingga animasi OPPO dipaparkan untuk mula semula telefon.

### Bagaimanakah saya boleh memindahkan apa yang disimpan pada telefon lama saya ke telefon baru

Anda boleh menggunakan Klonkan Telefon OPPO untuk memindahkan dengan mudah foto, video, muzik, kenalan, mesej, aplikasi, dsb dari telefon lama ke telefon baru anda.
1. Jika anda mempunyai telefon Android lama, mula-mula imbas kod QR di bawah, kemudian muat turun dan pasang Klonkan Telefon, seterusnya buka Klonkan Telefon pada kedua-dua telefon lama dan baru, dan ikut arahan pada skrin untuk melengkapkan operasi.

https://i.clonephone.coloros.com/download

2. Jika anda mempunyai telefon iPhone lama, buka Klonkan Telefon pada telefon baru secara terus dan ikut arahan pada skrin untuk mendaftar masuk ke akaun iCloud dan segerakkan fail.

**Amaran**

Peranti anda telah diuji dalam persekitaran terkawal dan terbukti tahan simbahan, kalis air dan debu dalam situasi tertentu (memenuhi keperluan klasifikasi IP68 seperti yang dinyatakan mengikut standard antarabangsa IEC 60529; syarat ujian: 15-35°C, 86-106 kPa, 1.5 meter, 31 minit). Tahap kalis air dan debu mungkin terhaus akibat penggunaan biasa. Jangan mengecas peranti anda dalam keadaan basah.

**PRODUK LASER KELAS 1**

Maklumat Laser Kelas 1
Peranti ini dikelaskan sebagai produk Laser Kelas 1 mengikut IEC60825-1:2014. Peranti ini mengandungi Laser yang mungkin rosak semasa pembaikan atau penceraian, yang boleh menyebabkan pendedahan yang berbahaya kepada pemancaran laser inframerah yang tidak dapat dilihat. Peralatan ini hendaklah diservis oleh OPPO atau pembekal perkhidmatan yang dibenarkan.

### Spesifikasi perisian

| | | |
|---|---|---|
| Model Produk | | CPH2025 |
| Ukuran Skrin utama | | 17.2cm(6.7 inci) |
| Dimensi | | Hitam: 165.2×74.4×8.8(mm)<br>Oren: 165.2×74.4×9.5(mm) |
| Bateri | | DC7.74V 2085mAh/16.13Wh(Min)<br>DC7.74V 2130mAh/16.48Wh(Typ)<br>(Sama dengan<br>DC3.87V 4170mAh/16.13Wh(Min)<br>DC3.87V 4260mAh/16.48Wh(Typ)) |
| Kamera | | 48 Megapiksel + 48 Megapiksel<br>+ 13 Megapiksel Belakang dan<br>32 Megapiksel Hadapan |
| Suhu operasi | | 0°C-35°C |
| Nilai SAR | CE SAR | 1.457W/kg(Kepala)<br>1.033W/kg(Badan) |

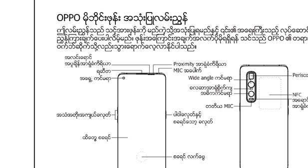
Nota: Nilai SAR di atas ialah nilai tertinggi yang dilaporkan untuk peranti ini

### Spesifikasi Gelombang Radio

| Radio | Frekuensi | Kuasa Output Maksima |
|---|---|---|
| GSM | 850MHz | 32.5±1dBm |
| | 900MHz | 33±1dBm |
| | 1800MHz | 30±1dBm |
| | 1900MHz | 29.5±1dBm |
| WCDMA | Bands 1/5/6/8/19 | 24±1dBm |
| | Bands 2/4 | 23±1dBm |
| LTE FDD | Bands 1/3/5/8/20/28 | 24±1dBm |
| | Bands 2/4/12/13/17/18/19/25/26/66 | 23±1dBm |
| | Band 7 | 23.5±1dBm |
| | Bands 29/32 | / |
| LTE TDD | Band 34 | 23.5±1dBm |
| | Band 42 | 22.5±1dBm |
| | Band 41 | 25±1dBm |
| | Bands 38/39/40 | 24±1dBm |
| Bluetooth | 2.4-2.4835GHz | 9±2dBm(EIRP) |
| 2.4G Wi-Fi | 2.4-2.4835GHz | 17.5±2dBm(EIRP) |
| 5G Wi-Fi | 5.15-5.35GHz; 5.47-5.725GHz | 16.5±2dBm(EIRP) |
| | 5.725-5.85GHz | 10.5±2dBm(EIRP) |
| NFC | 13.56MHz | ≤42dBuA/m @10m |

Malay

## OPPO မိုဘိုင်းဖုန်း အသုံးပြုလမ်းညွှန်




### စံ ပစ္စည်းများ

သင့်အားအောက်ပါ စံပစ္စည်းများကို ပေးထားပါသည်၊ဖုန်း 1လုံး၊ အားသွင်းကိရိယာ 1ခု၊ နားကြပ် 1ခု၊ ဆင်းကဒ်ထုတ် သည့်အပ် 1ခု၊USB ကြိုး 1ချောင်း၊လုံခြုံ လမ်းညွှန်ချက် 1ခု၊ အမြန်လမ်းညွှန်ချက် 1ခု၊ဖုန်းကာဗာ 1 ခု။

### ဖုန်းပြန်စတင်ရန်/ရီဘု(တ်) လုပ်ဆောင်ပုံ-

### ကျွန်ုပ်၏ ဖုန်းဟောင်းပေါ်တွင် သိုလှောင်ထားသည့်အရာများကို ဖုန်းသစ်သို့ မည်သို့လွှဲပြောင်းနိုင်ပါသလဲ။

https://i.clonephone.coloros.com/download

**သတိပေးချက်**

**အတန်းအစား ၁ လေဆာ ထုတ်ကုန်ပစ္စည်း**

### လုပ်ဆောင်မှုစွမ်းရည် သတ်မှတ်ချက်များ

| | | |
|---|---|---|
| ကုန်ပစ္စည်း မော်ဒယ် | | CPH2025 |
| မျက်နှာပြင်အကျယ် | | 17.2cm(6.7လက်မ) |
| ဖုန်းအတိုင်းအတာ | | အနက်ရောင်: 165.2×74.4×8.8(mm)<br>လိမ္မော်ရောင်: 165.2×74.4×9.5(mm) |
| ဘတ်ထရီ | | DC7.74V 2085mAh/16.13Wh(Min)<br>DC7.74V 2130mAh/16.48Wh(Typ)<br>(ညီမျှခြင်း<br>DC3.87V 4170mAh/16.13Wh(Min)<br>DC3.87V 4260mAh/16.48Wh(Typ)) |
| ကင်မရာ | | အနောက် 48-Megapixel +48-Megapixel<br>+13-Megapixel<br>အရှေ့ 32-Megapixel |
| လုပ်ဆောင်ခြင်း အပူချိန် | | 0°C-35°C |
| SAR တန်ဖိုး | CE SAR | 1.457W/kg(ခေါင်း)<br>1.033W/kg(ကိုယ်) |

### ရေဒီယို လှိုင်းများဆိုင်ရာ အသေးစိတ်အချက်များ

| ရေဒီယို | ကြိမ်နှုန်း | အများဆုံး ထုတ်လွှတ်မှု အား |
|---|---|---|
| GSM | 850MHz | 32.5±1dBm |
| | 900MHz | 33±1dBm |
| | 1800MHz | 30±1dBm |
| | 1900MHz | 29.5±1dBm |
| WCDMA | Bands 1/5/6/8/19 | 24±1dBm |
| | Bands 2/4 | 23±1dBm |
| LTE FDD | Bands 1/3/5/8/20/28 | 24±1dBm |
| | Bands 2/4/12/13/17/18/19/25/26/66 | 23±1dBm |
| | Band 7 | 23.5±1dBm |
| | Bands 29/32 | / |
| LTE TDD | Band 34 | 23.5±1dBm |
| | Band 42 | 22.5±1dBm |
| | Band 41 | 25±1dBm |
| | Bands 38/39/40 | 24±1dBm |
| Bluetooth | 2.4-2.4835GHz | 9±2dBm(EIRP) |
| 2.4G Wi-Fi | 2.4-2.4835GHz | 17.5±2dBm(EIRP) |
| 5G Wi-Fi | 5.15-5.35GHz; 5.47-5.725GHz | 16.5±2dBm(EIRP) |
| | 5.725-5.85GHz | 10.5±2dBm(EIRP) |
| NFC | 13.56MHz | ≤42dBuA/m @10m |

Burmese

## خالص التحيات من الهاتف المحمول OPPO

يوضح لك هذا الدليل كيفية استخدام الهاتف ووظائفه المهمة. يمكنك أيضًا زيارة الموقع الرسمي لـ OPPO للحصول على مزيد من المعلومات حول الهاتف.




### الملحقات القياسية

سيتم تزويدك بالملحقات القياسية التالية: ١ هاتف، ١ شاحن، ١ أداة لإدخال وإخراج بطاقة SIM، ١ سماعة أذن، ١ كابل بيانات USB، ١ دليل أمان، ١ دليل سريع، ١ غطاء حماية.

### كيفية إعادة تشغيل الهاتف:

اضغط مع الاستمرار على زر التشغيل وزر رفع الصوت في الوقت نفسه حتى يتم عرض الرسم المتحرك لتشغيل هاتف OPPO لإعادة تشغيل الهاتف.

### كيف يمكنني نقل ما تم تخزينه على هاتفي القديم إلى هاتف جديد؟

يمكنك استخدام "استنساخ الهاتف" من OPPO لنقل الصور و مقاطع الفيديو و مقاطع الموسيقى و جهات الاتصال و الرسائل و التطبيقات و ما الى ذلك بسهولة من هاتفك القديم الي الهاتف الجديد .
١-إذا كان لديك هاتف Android قديم فقم اولا بمسح رمز الاستجابة السريعة أدناه , ثم قم بتنزيل و تثبيت التطبيق و بعد ذلك افتح " استنساخ الهاتف " علي كل من الهاتفين الجديد و القديم و اتبع التعليمات الظاهرة علي الشاشة لإكمال العملية.

https://i.clonephone.coloros.com/download

٢- إذا كان لديك هاتف iPhone قديم فافتح "استنساخ الهاتف" علي الهاتف الجديد و اتبع التعليمات الظاهرة علي الشاشة لتسجيل الدخول الي حساب iCloud و مزامنة الملفات.

**تحذير:**

تم اختبار جهازك في بيئة خاضعة للمراقبة وتم اعتماده على أنه مقاوم للرذاذ والماء والغبار في حالات معينة (يفي بشروط تصنيف IP68 كما هو موضح في المعيار الدولي IEC 60529 شروط الاختبار: 15-35 ℃، 86-106 كيلو باسكال، 1.5 متر، 31 دقيقة). وقد ينخفض مستوى المقاومة للماء والغبار نتيجة للقدرة العادية على الاحتمال. لا تشحن جهازك في أجواء رطبة.

**منتج ليزر من التصنيف 1**

معلومات عن أشعة الليزر من التصنيف 1
هذا الجهاز مُصنف بأنه منتج ليزر من التصنيف 1 وفقًا للمعيار IEC60825-1:2014.
يحتوي هذا الجهاز على أشعة ليزر قد تتلف أثناء الإصلاح أو التفكيك، مما قد يؤدي إلى التعرض الخطير إلى انبعاثات أشعة الليزر تحت الحمراء غير المرئية. لذا يجب صيانة هذا الجهاز من خلال OPPO أو موفر خدمة معتمد.

### المواصفات الفنية

| | | |
|---|---|---|
| طراز المنتج | | CPH2025 |
| خصائص شاشة العرض الرئيسية | | 17.2 سم(6.7 بوصة) |
| الابعاد | | أسود :165.2×74.4×8.8(ملليمتر)<br>البرتقالي :165.2×74.4×9.5(ملليمتر) |
| البطارية | | DC7.74V 2085mAh/16.13Wh(Min)<br>DC7.74V 2130mAh/16.48Wh(Typ)<br>معادل ل )<br>DC3.87V 4170mAh/16.13Wh(Min)<br>DC3.87V 4260mAh/16.48Wh(Typ)) |
| الكاميرا | | 48ميجابكسل + 48 ميجابكسل<br>+ 13 ميجابكسل<br>32 ميجابكسل أمامية |
| درجة حرارة التشغيل | | 0°C-35°C |
| قيم SAR | CE SAR | 1.457W/kg (رأس)<br>1.033W/kg (جسم) |

ملاحظة: قيم معدل الامتصاص النوعي (SAR) الموضحة أعلاه هي أعلى القيم المُبلّغ عنها لهذا الجهاز

### مواصفات الموجات اللاسلكية

| راديو | التردد | أقصى طاقة إخراج |
|---|---|---|
| GSM | 850MHz | 32.5±1dBm |
| | 900MHz | 33±1dBm |
| | 1800MHz | 30±1dBm |
| | 1900MHz | 29.5±1dBm |
| WCDMA | Bands 1/5/6/8/19 | 24±1dBm |
| | Bands 2/4 | 23±1dBm |
| LTE FDD | Bands 1/3/5/8/20/28 | 24±1dBm |
| | Bands 2/4/12/13/17/18/19/25/26/66 | 23±1dBm |
| | Band 7 | 23.5±1dBm |
| | Bands 29/32 | / |
| LTE TDD | Band 34 | 23.5±1dBm |
| | Band 42 | 22.5±1dBm |
| | Band 41 | 25±1dBm |
| | Bands 38/39/40 | 24±1dBm |
| Bluetooth | 2.4-2.4835GHz | 9±2dBm(EIRP) |
| 2.4G Wi-Fi | 2.4-2.4835GHz | 17.5±2dBm(EIRP) |
| 5G Wi-Fi | 5.15-5.35GHz; 5.47-5.725GHz | 16.5±2dBm(EIRP) |
| | 5.725-5.85GHz | 10.5±2dBm(EIRP) |
| NFC | 13.56MHz | ≤42dBuA/m @10m |

Arabic